

được xác định trong văn kiện dự án và các quy định khác có liên quan.

**Điều 13.** Theo dõi và đánh giá việc thực hiện dự án GEF:

1. Trách nhiệm theo dõi và đánh giá việc thực hiện dự án GEF:

1.1. Ban quản lý dự án tiến hành theo dõi, đánh giá dự án và báo cáo định kỳ theo tiến độ đã được xác định trong văn kiện dự án hoặc đã được cụ thể hóa trong chương trình hoạt động hàng năm của dự án.

1.2. GEF - Việt Nam chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan hoặc thuê tổ chức, chuyên gia tư vấn trong và ngoài nước (trong trường hợp cần thiết) tiến hành đánh giá hoạt động của dự án.

1.3. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường/GEF - Việt Nam phối hợp chặt chẽ với cơ quan điều hành dự án, các cơ quan liên quan và nhà tài trợ tiến hành các phiên họp kiểm điểm các bên theo định kỳ hoặc đột xuất (khi cần thiết) đối với từng dự án GEF cụ thể.

1.4. Kế hoạch, tổ chức thực hiện và kinh phí theo dõi, đánh giá việc triển khai dự án được xác định rõ trong văn kiện dự án hoặc chương trình hoạt động hàng năm của dự án.

2. Báo cáo thực hiện dự án.

2.1. Trong quá trình thực hiện dự án, Ban quản lý dự án phải lập báo cáo (báo cáo kỹ thuật và báo cáo tài chính) bằng văn bản theo quy định lập báo cáo được quy định tại Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các báo cáo này cần được gửi tới Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường/GEF - Việt Nam để tổng hợp.

2.2. Văn phòng GEF - Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp báo cáo các cơ quan quản lý có liên quan của Việt Nam và theo yêu cầu của GEF.

**Điều 14.** Nghiệm thu và bàn giao kết quả dự án GEF.

Thủ tục nghiệm thu và bàn giao kết quả dự án GEF tuân thủ quy định của GEF và các quy định khác có liên quan./.

Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và  
Môi trường

**CHU TUẤN NHẠ**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**QUYẾT ĐỊNH số 35/2001/QĐ-BTC ngày  
18/4/2001 về việc quy định tỷ lệ  
thu chênh lệch giá đối với một số  
mặt hàng nhập khẩu.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

*Căn cứ Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 04/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2001 - 2005;*

*Sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ có liên quan và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định tỷ lệ thu chênh lệch giá đối với một số mặt hàng nhập khẩu quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Tỷ lệ thu chênh lệch giá các mặt hàng nhập khẩu quy định tại Điều 1 Quyết định này được tính trên giá nhập khẩu. Giá nhập khẩu để làm căn cứ thu chênh lệch giá được xác định theo các

quy định hiện hành về giá tính thuế nhập khẩu quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản quy định chi tiết việc thực hiện Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Thời điểm tính và thời hạn nộp chênh lệch giá hàng nhập khẩu thực hiện theo quy định về thời điểm tính và thời hạn nộp thuế nhập khẩu.

**Điều 2.** Mã số hàng hóa theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu áp dụng cho các mặt hàng thu chênh lệch giá quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng cho tất cả mặt hàng thuộc nhóm, mã số đó mà chỉ áp dụng cho các mặt hàng được ghi rõ tên nêu tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Số tiền chênh lệch giá hàng nhập khẩu đối với các mặt hàng nêu tại Phụ lục I, Phụ lục II

ban hành kèm theo Quyết định này được nộp vào Quỹ hỗ trợ xuất khẩu theo quy định tại Quyết định số 195/1999/QĐ-TTg ngày 27/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập và sử dụng Quỹ hỗ trợ xuất khẩu.

**Điều 4.** Mức thu chênh lệch giá quy định tại Phụ lục I Quyết định này có hiệu lực thi hành và áp dụng cho các Tờ khai hàng nhập khẩu đã nộp cho cơ quan hải quan bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2001. Mức thu chênh lệch giá quy định tại Phụ lục II Quyết định này có hiệu lực thi hành và áp dụng cho các Tờ khai hàng nhập khẩu đã nộp cho cơ quan hải quan bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 năm 2002./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính  
Thủ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

### Phụ lục I

#### DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THỰC HIỆN THU CHÈNH LỆCH GIÁ TỪ NGÀY 01/5/2001

(ban hành kèm theo Quyết định số 35/2001/QĐ-BTC ngày 18 tháng 4 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Số thứ tự	Mặt hàng	Thuộc nhóm, mã số theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu	Tỷ lệ thu chênh lệch giá (%)
1	- Giấy in, giấy viết không tráng phấn	4802.51.10	10
		4802.52.10	10
		4802.60.10	10
		4823.51.10	10
		4823.59.10	10
2	- Gạch ốp, lát Ceramic và Granit có kích thước từ 400 mm x 400 mm trở xuống và loại có 1 trong 2 cạnh từ 400 mm trở xuống	6810.11.00	10
		6810.19.10	10
		6810.19.90	10
		6904.10.00	10
		6904.90.00	10
		6907.10.00	10
		6907.90.00	10
		6908.10.00	10
		6908.90.00	10

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THỰC HIỆN THU CHÈNH LỆCH**  
**GIÁ TỪ NGÀY 01/1/2002**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 35/2001/QĐ-BTC ngày 18 tháng 4 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Số thứ tự	Mặt hàng	Thuộc nhóm, mã số theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu	Tỷ lệ thu chênh lệch giá (%)
1	- Kính màu trà độ dày từ 5 mm đến 12 mm; kính màu xanh đen độ dày từ 3 mm đến 6 mm; kính trắng trong suốt, phẳng, có độ dày từ 1,5 mm đến 12 mm (không bao gồm kính hoa, kính nhiều lớp, kính an toàn, kính cốt thép, kính phản quang)	7003.12.90	10
		7003.19.90	10
		7004.20.90	10
		7004.90.90	10
		7016.20.90	10
2	- Thép xây dựng tròn gai (đốt, vằn, gân, xoắn) từ $\phi$ 10mm đến $\phi$ 40 mm - Thép xây dựng tròn trơn từ $\phi$ 6 mm đến $\phi$ 40 mm  - Thép góc đều V cao từ 20 mm đến 125 mm; thép hình chữ C cao từ 160 mm trở xuống - Thép góc lệch L cao từ 20 mm đến 125 mm - Các loại thép hình chữ U cao từ 160 mm trở xuống  - Các loại thép hình chữ I cao từ 160 mm trở xuống  - Các loại thép hình chữ H cao từ 160 mm trở xuống  - Thép lá mạ kẽm phẳng, dày từ 0,25 mm đến 0,55 mm, chiều dài đến 3500 mm, thép lá mạ kẽm dạng múi, thép lá mạ màu dạng múi	7213.10.10	10
		7214.20.20	10
		7214.10.20	10
		7214.99.00	10
		7215.50.90	10
		7215.90.90	10
		7216.50.10	10
		7216.50.90	10
		7216.21.00	10
		7216.40.10	10
		7216.10.00	10
		7216.31.10	10
		7216.31.90	10
		7216.10.00	10
		7216.32.10	10
		7216.32.90	10
		7216.10.00	10
		7216.33.10	10
		7216.33.90	10
		7210.41.10	10
7210.49.10	10		
7210.61.10	10		
7210.69.10	10		
7210.70.40	10		
7210.70.50	10		
7210.70.90	10		
7210.90.40	10		
7210.90.50	10		